

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DSPT
Ngày 15/01/2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng

Bà Hoàng Thị Luận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-DS ngày 03/10/2017 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 29/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2017/QĐ-PT ngày 27/11/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1969 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H: Anh Phạm Tiến Quyền, sinh năm 1981 - Có mặt.

Địa chỉ: Số 62, đường Nguyễn Gia Thiều, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân A, sinh năm 1967 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh A: Ông Đặng Quang Trọng, sinh năm 1959 - Có mặt.

Địa chỉ: Số 18/46/1 Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970 (vợ anh A);
2. Ông Nguyễn Xuân A1 và bà Trần Thị T, cùng sinh năm 1940 (vắng mặt);
3. Cháu Nguyễn Thị Như Trang, sinh năm 1993 (con anh A - vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Chị H1, chị T1 cùng ủy quyền cho ông Đặng Quang Trọng đại diện - Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T - Vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Xuân H và người đại diện theo ủy quyền của anh H là anh Phạm Tiến Quyền trình bày: Năm 1993, anh H mua của thôn L, xã V, huyện T 270m² đất ở tại Xóm 1, thôn L. Thời điểm này anh H chưa kết hôn và ở chung cùng gia đình gồm bố mẹ đẻ là ông A1, bà T2, anh A, Chị H1, cháu Trang, chị T1. Anh H đã nhờ ông A1 nộp tiền mua đất, số tiền là 3.000.000đ. Cùng năm 1993, thôn L tiến hành giao đất cho anh H (có biên bản giao đất nhưng đã bị anh A lấy trộm mất). Ngay sau khi được giao đất anh H đã xây dựng tường bao quanh thửa đất phần hướng Tây, Bắc, Nam.

Năm 1996, vợ chồng anh A ra ở riêng, có hỏi mượn anh H thửa đất này. Vì là anh em nên anh H đã đồng ý (không có văn bản về việc mượn đất). Vợ chồng anh A đã xây dựng nhà tạm trên thửa đất và sử dụng.

Năm 1997, anh H kết hôn với chị Nguyễn Thị Q. Năm 1998, anh H yêu cầu anh A trả lại thửa đất trên nhưng bà T2 nói là để anh A tiếp tục quản lý sử dụng, ông A1 bà T2 sẽ cắt cho anh H một phần diện tích đất bố mẹ đang quản lý là thửa

đất số 42, tờ bản đồ số 18, diện tích 600m² tại xóm 1, thôn L. Vì vậy, anh H đồng ý. Cũng thời gian này, anh A cần thế chấp thửa đất để vay vốn Ngân hàng nên đã lấy trộm biên bản giao đất mà thôn L cấp cho anh H. Anh H biết chuyện đã yêu cầu anh A giao trả nhưng anh A không trả. Vì sợ anh A dùng biên bản giao đất này để làm căn cứ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) nên anh H đã gặp ông Vũ Văn Lễ - Cán bộ địa chính xã V thời điểm đó trình báo sự việc. Ông Lễ đã ghi vào sổ địa chính “đất có tranh chấp” nhưng sau đó không hiểu vì sao anh A vẫn được cấp GCNQSDĐ.

Quá trình sử dụng đất hộ anh A đã tân lấn ra ngoài (hướng Nam của thửa đất) và mua thêm phần hướng Tây giáp với nhà ông Lễ, ông Hùng diện tích mua thêm là 55m². Đến năm 2001, anh A làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số W918141 thửa số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại xóm 1, thôn L, xã V đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân A, lúc đó anh H không biết việc này. Một thời gian sau được biết việc anh A được cấp GCNQSDĐ, anh H tiếp tục yêu cầu anh A trả đất nhưng anh A không trả. Vì vậy, tháng 12/2013, anh H đã có đơn đến UBND xã V và đến tháng 4/2014 anh H đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T. Trong một buổi làm việc tại Tòa án, anh A đã đề nghị anh H rút đơn khởi kiện và hứa sẽ trả lại anh H 315m² đất thuộc thửa đất nêu trên, nhưng sau đó anh H không giữ đúng lời hứa.

Ngày 05/10/2015, anh H tiếp tục làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu anh A phải trả cho anh H 315m² đất nằm trong thửa đất nêu trên; hủy GCNQSDĐ số W918141 cấp cho thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại thôn L, xã V mang tên chủ hộ là anh Nguyễn Xuân A; công nhận quyền sử dụng hợp pháp của anh H đối với 315m² đất nằm trong thửa đất này. Căn cứ để anh H xác định phần diện tích này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình là trong “Danh sách thôn tự cấp đất ở thu tiền từ 1990 đến tháng 6/1996 để lấy tiền xây dựng cơ sở phúc lợi và phục vụ sản xuất cho thôn” được trích sao từ sổ theo dõi việc giao đất ở từ năm 1990 đến tháng 6 năm 1996.

Bị đơn là anh Nguyễn Xuân A và người đại diện theo ủy quyền của anh A là ông Đặng Quang Trọng trình bày: Năm 1995, vợ chồng anh A ra ở riêng, bố mẹ anh là ông A1, bà T2 có cho vợ chồng anh thửa đất có diện tích 270m² tại xóm 1, thôn L, xã V. Thửa đất có tứ cận: Hướng nam giáp ngòi (mương); hướng Bắc giáp ngõ đi nhà anh Nguyễn Xuân Chiến; hướng Tây giáp nhà anh Nguyễn Xuân Tuấn; hướng Đông giáp ngõ đi. Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất, vợ chồng anh đã mua thêm phần đất về phía Bắc của gia đình ông Phạm Tiến Lễ với diện tích là

45m², tân lán ra ngòi và xin của anh Hùng, chị Dân 55m², đồng thời xây dựng toàn bộ tài sản trên đất như hiện nay. Năm 2001, anh A đã đứng ra kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Ngày 27/11/2011, hộ anh A được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại xóm 1, thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của hộ gia đình anh A. Nay anh H khởi kiện, anh A không đồng ý trả lại 315m² đất của thửa đất trên cho anh H. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của anh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân A1 và bà Trần Thị T trình bày: Năm 1993, gia đình ông bà có làm đơn xin mua 01 thửa đất của thôn L, xã V. Tại thời điểm này, gia đình ông bà có hai cặp vợ chồng (là vợ chồng ông A1, bà T2 và vợ chồng anh A, Chị H1) cùng sống chung trên một thửa đất nên gia đình ông đã được chấp nhận đơn và được mua một thửa đất diện tích 270m² tại xóm 1, thôn L. Số tiền đất tạm nộp ban đầu là 3.000.000đ. Số tiền này ông A1 đã trực tiếp nộp cho Trưởng thôn L thời điểm đó là ông Tạ Hữu Hồng. Sau khi đo đạc và giao đất, gia đình ông A1 phải nộp thêm 1.000.000đ cho Ban tài chính xã. Năm 1995, vợ chồng ông A1 quyết định cho vợ chồng anh A ra ở riêng và đã giao cho vợ chồng anh A quản lý, sử dụng thửa đất này. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh A có mua thêm 55m² và tân lán ra ngòi. Vợ chồng anh A đã xây dựng nhà ở, tường bao và các công trình khác trên thửa đất này. Thời điểm vợ chồng ông A1 giao đất cho anh A thì anh H chưa kết hôn, vẫn sống chung với vợ chồng ông A1 trên thửa đất số 42 tại xóm 1, thôn L, anh H cũng không có ý kiến gì về việc này. Năm 2001, được sự đồng ý của vợ chồng ông A1, anh A làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Xuân A. Ông A1, bà T2 khẳng định phần diện tích 270m² đất tại xóm 1, thôn L là của vợ chồng ông A1 mua của thôn L. Vợ chồng ông đã cho vợ chồng anh A quản lý sử dụng nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh A. Việc anh H cho rằng anh H mua là không đúng. Thời điểm này anh H vẫn sống chung với vợ chồng ông A1, chưa kết hôn và lại bị bệnh thận (từ năm 1992 đến năm 1996) phải chữa trị nên không có tiền mua đất. Năm 1997, anh H kết hôn với chị Nguyễn Thị Q, ông A1, bà T2 đã cho vợ chồng anh H 200m² đất của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 18 tại xóm 1, thôn L. Hiện gia đình anh H vẫn quản lý, sử dụng phần đất này.

Chị H1, vợ anh A trình bày: Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại xóm 1, thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ anh Nguyễn Xuân A do bố mẹ chồng chị là ông A1, bà T2 cho vợ chồng chị. Phía anh H cho rằng năm 1998 đã yêu cầu anh Lê - cán bộ địa chính ghi “Để lại có tranh chấp” là không đúng sự thật vì tại đơn kiến nghị của anh H gửi

UBND xã V vào năm 2013 anh H ghi rõ: Năm 2003 anh H có ý kiến thì cán bộ địa chính xã ghi vào sổ “Đất có tranh chấp” thời điểm này thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ. Việc ghi chép này là tùy tiện, Chị H1 đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của anh H.

Cháu Trang, con gái anh A, Chị H1 trình bày: Cháu Trang thống nhất với lời trình bày của anh A, Chị H1. Cháu tự nhận thấy bản thân chưa có đóng góp gì đối với khối tài sản là thửa đất số 101, tờ bản đồ 09 và toàn bộ tài sản trên đất tại xóm 1, thôn L, xã V, huyện T.

Chị T1, em gái anh A, anh H trình bày: Năm 1993 gia đình chị gồm ông A1, bà T2, anh A, Chị H1, anh H, chị T1, bố mẹ chị có mua của thôn L 01 thửa đất diện tích 270m². Năm 1995 bố mẹ chị đã cho vợ chồng anh A, Chị H1 (lúc này đã có cháu Trang) xuống tận tạo xây dựng nhà và quản lý sử dụng đất. Quá trình mua, tận tạo thửa đất này chị T1 không có đóng góp gì. Khi bố mẹ chị T1 cho vợ chồng anh A, chị T1 cũng nhất trí và không có ý kiến gì. Nay anh H khởi kiện đòi anh A thửa đất này, chị đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Đại diện UBND huyện T khẳng định: Quá trình cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại xóm 1 thôn L, xã V của UBND huyện T cho hộ anh Nguyễn Xuân A là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 48, 158, 166, 198, 203, 220, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 160, 165, 192, 194 Bộ luật Dân sự; các điều 24, 31, 36, 73, 79 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi bổ sung năm 2001; Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ; các điều 166, 169, 170, 179 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử: Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân H về việc:

- Kiện đòi 315m² đất nằm trong thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại thôn L, xã V, huyện T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Nguyễn Xuân A;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 918141 ngày 27/11/2001 cho thửa đất thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại xóm 1 thôn L, xã V của UBND huyện T mang tên chủ hộ sử dụng đất là hộ anh Nguyễn Xuân A;

- Công nhận quyền sử dụng hợp pháp 315m² đất cho anh A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên đương sự phải chịu chí phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2015, anh Nguyễn Xuân H kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bản án sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn là không chính xác vì việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện T là vi phạm nghiêm trọng pháp luật đất đai về hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận, về chủ thể cấp là bà Huyền trong khi không có ủy quyền nào là sai lầm nghiêm trọng, nguồn gốc đất là do mua bán trái thẩm quyền và quyền sử dụng đất của anh H nên ông A1 không có quyền cho anh A, ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T để xét xử lại theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng: Nguyên đơn đòi đất không có giấy tờ liên quan tới phần diện tích đất tranh chấp và nguyên đơn chưa bao giờ sử dụng đất đó. Anh H không có chứng cứ chứng minh cho việc đưa tiền cho ông A1, năm 1995 ông A1 cho anh A và căn cứ vào sổ mục kê mở năm 1986 mang tên anh Nguyễn Xuân A và anh A sử dụng từ năm 1994 đến nay không có tranh chấp. Căn cứ vào Nghị định 17/NĐ-CP của Chính phủ thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A là hoàn toàn hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Quyền đối đáp cho rằng: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đưa ra sổ mục kê năm 1986, trong khi chưa cấp đất và ông Trọng cho rằng anh A sử dụng ổn định không có tranh chấp, theo quy định của pháp luật thì tranh chấp về quyền sử dụng đất là không có thời hạn. Như vậy đề nghị của ông Trọng là không có cơ sở chấp nhận, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được niêm yết công khai.

Ông Trọng đối đáp cho rằng sổ mục kê từ năm là mở từ 1986 trở về sau này, ông khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho anh A từ năm 2001.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng trình tự pháp luật quy định. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H về tố tụng cũng như về nội dung, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370m² tại thôn L, xã V, huyện T: Năm 1993, hộ ông Nguyễn Xuân A1 có mua của thôn L, xã V 01 thửa đất có diện tích 270m² tại xóm 1, thôn L, xã V, số tiền ông A1 phải nộp là 3.000.000đ. Trưởng thôn ông Tạ Hữu Hồng là người trực tiếp thu tiền của ông A1 và có viết giấy biên nhận đề ngày 04/11/1993 cho ông A1. Trong danh sách các hộ được cấp đất có tên hộ ông Nguyễn Xuân A1, với số tiền đã nộp là 3.000.000đ, ông A1 là người ký ở cột người nộp tiền.

Đối với việc anh H cho rằng anh có tên trong Danh sách thôn tự cấp đất thu tiền từ năm 1990 đến tháng 6/1996. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, được ông Chu Văn Cẩn - Người ký phía dưới danh sách này cho biết: Tại thời điểm đi đo đạc, gia đình chỉ có anh H ở nhà, vì vậy tên trong danh sách này ghi tên Nguyễn Xuân H còn chủ được cấp đất, được ghi trong danh sách người nộp tiền và theo lời khai của ông A1 thì thời điểm đó anh H còn sống phụ thuộc vào bố mẹ, đang bị bệnh nên không thể có tiền mua đất. Anh H cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền mua thửa đất này là của anh đưa cho vợ chồng ông A1. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định ông A1 là người đăng ký mua và trực tiếp nộp tiền để mua thửa đất này. Vợ chồng ông A1 có quyền định đoạt quyền sử dụng thửa đất này, trong đó có quyền tặng cho vợ chồng anh A.

Về việc tặng cho thửa đất này của vợ chồng ông A1 cho vợ chồng anh A thì: Ngày 03/6/1995, vợ chồng ông A1, bà T2 có Giấy giao đất cho con (BL 134) với nội dung: Vợ chồng ông A1 giao cho anh A được sử dụng, kiến thiết và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng anh A đã mua của ông Lễ và anh Hùng 45m² và tân lán ra nương 55m². Mặc dù việc nhận tặng cho, nhận chuyển nhượng này chưa thực hiện các thủ tục tại UBND huyện theo quy định tại Điều 31 Luật đất đai năm 1993. Tuy nhiên, kể đó đến khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, vợ chồng anh A sử dụng ổn định, xây dựng các công trình kiên cố trên đất, không có tranh chấp, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, cũng không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và được UBND xã V xác nhận tại tờ đơn đăng ký quyền sử dụng đất (BL 138).

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vi phạm trình tự thủ tục cấp đất, Hội đồng xét xử

thấy: Tại công văn số 394/UBND-TNMT của Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 370 m² tại xóm 1 thôn L, xã V cho hộ anh Nguyễn Xuân A là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đối tượng theo quy định tại Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H. Mặt khác, sau khi anh A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh H không có khiếu nại, hay thắc mắc gì và nếu có khiếu nại thì phải ông A1 mới là người có quyền đối với thửa đất trên.

Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm không ghi rõ áp dụng các điều luật ở Bộ luật Dân sự năm nào trong phần quyết định của bản án sơ thẩm là chưa chính xác. Hội đồng xét xử thấy, đối với giao dịch giữa ông Nguyễn Xuân A1 và anh Nguyễn Xuân A (tặng cho quyền sử dụng đất) được thực hiện tháng 6 năm 1995 trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, đến năm 2001 khi anh A đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A1 và bà T2 đã đồng ý. Và mặc dù việc bán đất của thôn L, xã V, huyện T để lấy tiền xây dựng cơ sở phúc lợi và phục vụ sản xuất cho thôn là không đúng pháp luật nhưng sau đó đã được UBND huyện T cho hợp thức hóa bằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Xuân A. Như vậy xác định giao dịch này được thực hiện tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực pháp luật. Do đó, cần phải sửa án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật.

Về cách tuyên trong bản án, Hội đồng xét xử thấy cần sửa lại theo cách bác từng yêu cầu của anh Nguyễn Xuân H, cụ thể bác yêu cầu về việc kiện đòi 315m² đất nằm trong thửa số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 307m²; Bác yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 918141 và bác yêu cầu về việc công nhận quyền sử dụng hợp pháp 315 m² đất cho anh H, như vậy mới rõ ràng và đầy đủ.

Về án phí: Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 173; Điều 176 và Điều 201 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 24; Điều 31; Điều 36; Điều 73; Điều 79 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 2001; Điều 166; Điều 169; Điều 170; Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ; Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐTP ngày 10/8/2014 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử sửa bản án sơ thẩm.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân H, cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân H về việc kiện đòi 315m² đất nằm trong thửa số 101, tờ bản đồ số 09, diện tích 307m² tại xóm 1, thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Nguyễn Xuân A;

- Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 918141 tại xóm 1, thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên chủ sử dụng đất là hộ anh Nguyễn Xuân A;

- Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân H về việc công nhận quyền sử dụng hợp pháp 315 m² đất cho anh H.

2. Về chi phí thẩm định, định giá: Anh Nguyễn Xuân H phải chịu 8.400.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Xác nhận anh H đã nộp đủ).

3. Về án phí: Anh H phải chịu 29.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 7.875.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 02140 ngày 02/11/2015 của Chi cục Thi hành án huyện T. Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu 0000033 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án huyện T, anh H còn phải nộp 21.025.000đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Dũng

Hoàng Thị Luận

Nguyễn Văn Tính